TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN TÂN BÌNH** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 762/2024/DS - ST
Ngày: 26 - 9 - 2024
"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Xuân Chính

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Hồng Hải

2. Bà Lâm Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan là Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Gấm - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2024, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 194/2024/TLST-DS ngày 22 tháng 3 năm 2024 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 690/2024/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 446/2024/QĐST-DS ngày 06 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đăng T, sinh năm: 1976

Địa chỉ: 6 C, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Ngô Minh Đ và ông Trương Minh T1; cùng địa chỉ: Số D T, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền, số công chứng 002407 lập tại Văn phòng C ngày 08 tháng 5 năm 2024) có mặt.

2. Bị đơn: Ông Liêu Quang M, sinh năm: 1990

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 125/8 đường N, Phường E, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh

Nơi ở hiện tại: 133/38/37 đường C, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Minh N, sinh năm: 1985

Địa chỉ: 6 C, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trương Minh T1; trú tại: Số D T, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Minh N (Văn bản ủy quyền, số công chứng 003048 lập tại Văn phòng C ngày 03 tháng 6 năm 2024) có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 26 tháng 9 năm 2023 của nguyên đơn ông Nguyễn Đăng T và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm ông Ngô Minh Đ và ông Trương Minh T1 là người đại diện của nguyên đơn trình bày: Ông Liêu Quang M trước đây từng công tác tại một ngân hàng và đã nghỉ việc. Sau khi biết ông Nguyễn Đăng T về công tác tại ngân hàng đó, nên từ giữa năm 2021 ông M đã chủ động gọi điện, nhắn tin làm quen. Sau một khoảng thời gian gặp nhau, ông M trình bày đang có nhiều kế hoạch làm ăn nên cần vốn, sẵn sàng trả lại ngay khi ông T yêu cầu, ông M đề nghị cho mượn tiền theo kiểu hạn mức của ngân hàng. Hai bên thỏa thuận khi nào ông M cần tiền thì nhắn tin qua zalo cho ông T và ông T sẽ chuyển tiền vào tài khoản do ông M chỉ định, sau mỗi lần nhận tiền vay thì ông M đều tổng kết lại số tiền và xác nhận số dư nợ vay.

Ngày 23/11/2021, hai bên ký giấy cho vay tiền. Theo đó, ông M xác N1 có vay của ông T số tiền 8.000.000.000 đồng, thời hạn trả nợ đến ngày 23/3/2022; tiếp đó hai bên ký lại Giấy cho vay tiền ngày 23/3/2022 với nội dung ông T cho ông M vay 10.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 85 ngày kể từ ngày ký giấy cho vay tiền, thời hạn trả nợ không quá 15/6/2022. Sau thời điểm này ông M còn tiếp tục đề nghị được vay thêm nhiều hơn hạn mức 10.000.000.000 đồng. Tính đến ngày 07/6/2022 ông M còn nợ ông T số tiền 11.500.000.000 đồng, nhưng ông M không thực hiện trả số tiền nêu trên như đã thỏa thuận nên ông T gửi đơn tố cáo ông M đến Công an Thành phố H. Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H, ông M đã lập Bản cam kết và kế hoạch trả đề ngày 02/6/2023, với nội dung ông M xác N1 còn nợ ông T số tiền gốc 11.500.000.000 đồng và đồng ý trả nợ cho ông T bằng cách bàn giao những tài sản đứng tên ông M cho ông T, tuy nhiên thời gian sau đó ông M vẫn không thực hiện đúng như đã cam kết. Vì vậy, ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông M phải trả cho ông số tiền 11.500.000.000 đồng vốn vay và tiền lãi của khoản nợ gốc từ ngày 07/6/2022 tạm tính đến ngày 07/9/2023 theo mức lãi suất 20%/năm là 2.875.000.000 đồng.

Đến ngày 06 tháng 9 năm 2024, ông Nguyễn Đăng T có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về thời gian tính lãi và mức lãi suất. Theo đó, ông T không yêu cầu thời gian tính lãi từ ngày 07/6/2022 đến ngày 15/6/2022 với mức lãi suất là 20%/năm trên số nợ gốc 11.500.000.000 đồng và lãi từ ngày 16/6/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 10%/năm trên số tiền nợ gốc 11.500.000.000 đồng; ông T chỉ còn yêu cầu ông M trả lãi từ ngày 16/6/2022 đến thời điểm xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 10%/năm trên số tiền gốc 11.500.000.000 đồng và tiền lãi sẽ được tiếp tục tính cho đến khi ông M trả nợ xong.

* Bị đơn ông Liêu Quang M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần tự khai để trình bày ý kiến của bị đơn đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và tham gia về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và hai lần xét xử nhưng bị đơn đều vắng mặt nên không có lời khai và ý kiến tại Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Từ khi Tòa án nhân dân quận Tân Bình thụ lý vụ án đến nay, trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Trước đây nguyên đơn có yêu cầu bị đơn trả lãi trên số tiền gốc 11.500.000.000 đồng, thời gian tính lãi từ ngày 07/6/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 20%/năm. Nay, nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu này, cụ thể nguyên đơn không yêu cầu lãi từ ngày 07/6/2022 đến 15/6/2022 với mức lãi suất là 20%/năm trên số nợ gốc 11.500.000.000 đồng và lãi từ ngày 16/6/2022 đến ngày xét xử với mức lãi suất là 10%/năm trên số nợ gốc 11.500.000.000 đồng. Việc xin rút yêu cầu trên của nguyên đơn là tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm của luật nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu này. Về yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc 11.500.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 16/6/2022 đến ngày xét xử với mức lãi suất 10%/năm tính trên số nợ gốc 11.500.000.000 đồng, nhận thấy các yêu cầu này của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Liêu Quang M phải trả cho ông Nguyễn Đăng T số tiền nợ gốc 11.500.000.000 đồng và tiền lãi 10%/năm tính trên số tiền gốc từ ngày 16/6/2022 đến ngày xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về pháp luật tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Ông Nguyễn Đăng T khởi kiện yêu cầu ông Liêu Quang M trả tiền nợ gốc và lãi theo hợp đồng vay tiền đã ký kết. Do đó, quan hệ tranh chấp trong vụ án là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn có nơi cư trú tại địa chỉ 1 C, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2] Về trình tự thủ tục hòa giải tại Tòa án: Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải. Theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đây được coi là trường hợp vụ án dân sự không tiến hành hòa giải được.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Ông Liêu Quang M là bị đơn trong vụ án, không có yêu cầu phản tố, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Liêu Quang M.

[1.4] Xem xét việc rút yêu cầu của đương sự: Theo đơn khởi kiện thì ông Nguyễn Đăng T yêu cầu ông Liêu Quang M trả số tiền 11.500.000.000 đồng vốn vay và tiền lãi từ ngày 07/6/2022 đến thời điểm xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 20%/năm, nhưng đến ngày 06 tháng 9 năm 2024 ông Nguyễn Đăng T có đơn rút một phần yêu cầu về thời gian tính lãi và mức lãi suất áp dụng. Cụ thể, ông T không yêu cầu thời gian tính lãi từ ngày 07/6/2022 đến ngày 15/6/2022 với mức lãi suất là 20%/năm trên số nợ gốc 11.500.000.000 đồng và lãi từ ngày 16/6/2022 đến thời điểm xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 10%/năm trên số tiền nợ gốc 11.500.000.000 đồng, ông T chỉ còn yêu cầu ông M trả lãi từ ngày 16/6/2022 đến thời điểm xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 10%/năm trên số tiền gốc 11.500.000.000 đồng. Xét thấy, việc rút yêu cầu nói trên của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 5 và khoản 2 Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của nguyên đơn về khoản tiền lãi bị đơn phải trả từ ngày 07/6/2022 đến ngày 15/6/2022 và phần mức lãi suất 10%/năm từ ngày 16/6/2022 đến thời điểm xét xử sơ thẩm. Nguyên đơn không phải chịu án phí đối với phần yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

[1.5] Về việc tham gia phiên tòa của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình: Trong vụ án này Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ bằng hình thức xác minh nơi cư trú của bị đơn. Theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và hướng dẫn tại khoản 1 Điều 7 Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 01-8-2012 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Tòa án nhân dân tối cao, trường hợp này Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình phải tham gia phiên tòa theo quy định.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn trả 11.500.000.000đ (Mười một tỷ năm trăm triệu) đồng tiền vốn vay, thấy rằng: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện giữa ông Nguyễn Đăng T (Bên cho vay – Bên A) và ông Liêu Quang M (Bên vay – Bên B) có ký Giấy cho vay tiền ngày 23-11-2021, theo đó ông T cho M vay số tiền 8.000.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 23/3/2022. Đến ngày 23/3/2022, hai bên ký bổ sung lại Giấy cho vay tiền với nội dung ông T cho ông M vay số tiền 10.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 85 ngày kể từ ngày ký giấy cho vay tiền và thời hạn trả nợ không quá 15/6/2022. Theo ông T do cần vốn làm ăn nên ông M có vay thêm nhiều hơn hạn mức 10.000.000.000 đồng và hai bên đã chuyển, trả nhiều lần qua hình thức chuyển khoản. Tại Bản cam kết ngày 02-6-2023, ông Minh xác N1 công nợ tính đến ngày 07/6/2022 ông còn nợ ông T 11.500.000.000 đồng tiền vốn vay và ông M cam kết sẽ dùng tài sản thuộc sở hữu của mình bàn giao cho ông T để cấn trừ nợ, nhưng sau đó ông M không thực

hiện như đã cam kết nên ông T khởi kiện yêu cầu ông M trả số tiền nợ gốc 11.500.000.000 đồng. Còn phía bị đơn là ông Liêu Quang M đã được Tòa án thông báo về việc bị khởi kiện, nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bị đơn vẫn vắng mặt nên không có lời khai, cho thấy bị đơn đã từ bỏ nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh ông M đã thanh toán khoản tiền vay nêu trên cho ông T sau khi ông M lập Bản cam kết ngày 02-6-2023, nên bị đơn phải gánh chịu hậu quả của việc không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ được quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ xem xét yêu cầu của nguyên đơn dựa trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn xuất trình và các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập được theo quy định của pháp luật.

Từ những căn cứ nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử khẳng định việc ông Liêu Quang M đã vay của ông Nguyễn Đăng T số tiền 11.500.000.000 đồng là có thật và khi đến hạn trả vào ngày 15/6/2022 nhưng ông M không thực hiện, đã vi phạm thỏa thuận giữa các bên quy định tại Điều 2 và Điều 3 Giấy cho vay tiền ngày 23-3-2022. Vì vậy, ông T khởi kiện yêu cầu buộc ông M trả 11.500.000.000đ (Mười một tỷ năm trăm triệu) đồng tiền vốn vay là có cơ sở, phù hợp với quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 278; Điều 280; khoản 1 Điều 351; Điều 463 và khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn trả tiền lãi trên khoản tiền nợ gốc 11.500.000.000 đồng từ ngày 16-6-2022 đến thời điểm xét xử sơ thẩm (26-9-2024) với mức lãi suất 10%/năm, Hội đồng xét xử xét thấy: Giấy cho vay tiền ngày 23-11-2021 và ngày 23-3-2022, các bên không có thỏa thuận về việc trả lãi. Tại Bản cam kết ngày 02-6-2023, ông M đã xác nhận công nợ đến ngày 07/6/2022 còn nợ ông T số tiền 11.500.000.000 đồng vốn vay, ông M cam kết sẽ trả lãi và gốc của khoản vay trên theo quy định của pháp luật dân sự, nhưng các bên không có thỏa thuận về mức lãi suất và thời gian tính lãi.

Tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: *''1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. 2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này''.*

Khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về nghĩa vụ trả nợ của bên vay: *''4. Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác''.*

Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về lãi suất như sau: *"2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi*

suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ''.

Đối chiếu với những quy định đã viện dẫn ở trên, khi đến hạn trả mà ông M chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho ông T thì ông M phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi với mức lãi suất 10%/năm (tức 0,83%/tháng) là phù hợp với quy định của pháp luật dân sự.

Về thời gian chậm trả nợ gốc: Giấy cho vay tiền ngày 23-3-2022, các bên thỏa thuận thời hạn cho vay là 85 ngày kể từ ngày ký giấy cho vay tiền và thời hạn trả nợ không quá 15/6/2022, nhưng khi đến hạn trả nợ ông M không thực hiện, đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền. Theo hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Điều 6 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì *''3. Thời gian chậm trả hướng dẫn tại các điều 3, 4 và 5 Nghị quyết này được xác định như sau: b) Đối với hợp đồng vay có kỳ hạn thì thời gian chậm trả nợ gốc bắt đầu kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày hết kỳ hạn vay đến thời điểm xét xử sơ thẩm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác''*; do đó thời gian tính lãi đối với khoản nợ gốc 11.500.000.000 đồng ông M chậm trả được tính kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày hết kỳ hạn vay (ngày 16-6-2022) đến thời điểm xét xử sơ thẩm như nguyên đơn yêu cầu là có căn cứ chấp nhận.

Như vậy, tiền lãi từ ngày 16-6-2022 đến thời điểm xét xử sơ thẩm (26-9-2024) là 27 tháng 10 ngày: 11.500.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 27 tháng 10 ngày = 2.608.966.667đ (Hai tỷ sáu trăm lẻ tám triệu chín trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy) đồng.

[3] Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Nguyên đơn đòi bị đơn tiếp tục trả tiền lãi kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong là không phù hợp. Bởi lẽ, như đã lập luận tại đoạn [2.2] nói trên, giữa các bên không có thỏa thuận về việc trả lãi khi bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ, nên theo hướng dẫn tại điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì trong trường hợp này lãi suất chậm thi hành án chỉ được tính kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án nếu bên phải thi hành án không thi hành.

[4] Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình về việc giải quyết vụ án là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 14.108.966.667 đồng được Tòa án chấp nhận toàn bộ nên theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 24 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 122.108.967đ (Một trăm hai mươi hai triệu một trăm lẻ tám nghìn chín trăm sáu mươi bảy) đồng.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Đăng T số tiền 61.187.500đ (Sáu mươi mốt triệu một trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số 0001387 ngày 11 tháng 3 năm 2024 do Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh lập.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5; khoản 2 Điều 21; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 71; Điều 91; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 2 Điều 244; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1, khoản 2 Điều 278; Điều 280; khoản 1 Điều 351; Điều 357; Điều 463; khoản 1, khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ vào Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 24 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đăng T.

Buộc ông Liêu Quang M phải trả cho ông Nguyễn Đăng T số tiền vốn vay 11.500.000.000đ (Mười một tỷ năm trăm triệu) đồng và khoản tiền lãi 2.608.966.667đ (Hai tỷ sáu trăm lẻ tám triệu chín trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy) đồng; tổng cộng là 14.108.966.667đ (Mười bốn tỷ một trăm lẻ tám triệu chín trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu trả lãi từ ngày 07/6/2022 đến ngày 15/6/2022 với mức lãi suất 20%/năm và phần lãi từ ngày 16/6/2022 đến thời điểm xét xử sơ thẩm với phần mức lãi suất là 10%/năm trên khoản nợ gốc 11.500.000.000 đồng của ông Nguyễn Đăng T.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Ông Liêu Quang M phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 122.108.967đ (Một trăm hai mươi hai triệu một trăm lẻ tám nghìn chín trăm sáu mươi bảy) đồng.

3.2. Hoàn trả cho ông Nguyễn Đăng T số tiền 61.187.500đ (Sáu mươi mốt triệu một trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số 0001387 ngày 11 tháng 3 năm 2024 do Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh lập.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND quận Tân Bình;
- Chi cục THADS quận Tân Bình;
- Đương sự;
- Lưu vp, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Xuân Chính